

NGHIÊN CỨU THỰC HÀNH GIÁO DỤC SONG NGỮ TRÊN CƠ SỞ TIẾNG MẸ ĐỂ - MỘT SỐ KẾT QUẢ BAN ĐẦU VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

(Tiếp theo kì trước)

TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO - ThS. HÀ ĐỨC ĐÀ
Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

5. Một số nhận định đánh giá ban đầu về kết quả đã đạt được

5.1. Các kết quả đạt được khẳng định tính khả thi của thiết kế giáo dục song ngữ với những tiếng dân tộc có chữ viết

Giáo dục SN đã gỡ bỏ được rào cản ngôn ngữ đối với HS người DT. Các em được bắt đầu học tập bằng TMĐ của mình. Thông qua đó, HS hiểu bài, thích học, tự tin hơn trong học tập, đạt kết quả cao hơn. Cách tiếp cận này nhận được những phản hồi tích cực từ phía cộng đồng ở địa phương. Thầy giáo Châu A Tầu, dân tộc Mông, GV lớp 2, Trường Tiểu học Lao Chải, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai nói: "Tình hình trẻ em đã khá hơn rất nhiều so với trước đây. Các em tự tin hơn, nhiệt tình hơn và sẵn sàng phát biểu hơn. Dạy tiếng Mông đến nay đã được hai năm, tôi nhận ra rằng, ngoài việc nâng cao kĩ năng ở trường, các em còn có thể đem kiến thức về nhà. Các em tiếp tục truyền đạt và chia sẻ kinh nghiệm của mình với gia đình và cộng đồng của các em".

Cha mẹ HS nói rằng: "Con tôi háo hức đi học hàng ngày"; "Chúng mạnh dạn hỏi thầy cô giáo và không còn xấu hổ như hồi tôi đi học". Lãnh đạo cộng đồng và người dân nhấn mạnh: "Dự án giúp cho con em dân tộc tôn trọng cộng đồng của mình hơn" – cha mẹ người Jrai và đại diện cộng đồng tại xã Ia Phí, huyện Chư Pah, tỉnh Gia Lai.

Đặc biệt, những kết quả giáo dục đã đạt được là của chính trẻ em, từ sự tiến bộ trong kết quả học tập, đến tăng cường tự tin và tự trọng trong học tập và giao tiếp. HS các lớp SN duy trì sĩ số cao nhất, thích môi trường học tập, năng động và tự hào về trường lớp mình. Các em tự tin tham gia các hoạt động chung của ngành và rất nhiều em đạt giải cao. Các GV Khmer nhận xét: "Chúng tôi ngạc nhiên với việc học tiếng Việt rất nhanh của HS - trước đây chúng ta đều lo tiếng Khmer có hệ chữ khác tiếng Việt nên với HS sẽ khó và chậm song thực tế đã trả lời. Sự chuyển di tích cực kể cả với ngôn ngữ không cùng hệ chữ viết. Học TMĐ ở lớp cao lại càng quan trọng để làm nền cho tiếng Việt sau này".

Các GV Jrai cũng cho biết: "Giai đoạn đầu chúng em lo lắng, cảm thấy như ngồi trên đống lửa vì thấy HS cứ học tiếng Jrai nhiều quá sợ không học kịp tiếng Việt.

Khi HS học đọc, viết Tiếng Việt ở lớp 3 thấy rất yên tâm vì HS học rất nhanh; khác hẳn trước đây, dạy mãi mà các em vẫn không nhớ, không thuộc bài. Bây giờ, chúng em rất mừng và dạy học thấy nhẹ nhàng".

Đánh giá về kết quả giáo dục SN, trong Báo cáo kiểm tra số 153-BC, BTGTU, ngày 20 tháng 12 năm 2012, của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Lào Cai kết luận: "Chương trình dạy SN rất hiệu quả, cần được mở rộng tới tất cả các lớp học có HS người Mông học tập".

Công văn gửi UNICEF, ngày 05 tháng 05 năm 2013, Sở Giáo dục và Đào tạo Gia Lai khẳng định: "Qua những đợt đi giám sát và kiểm tra định kì, chúng tôi rất phấn khởi khi thấy HS Jrai tham gia nghiên cứu đều có kết quả học tập tốt, đặc biệt là năng lực ngôn ngữ cả tiếng Việt và tiếng Jrai cũng như môn Toán. Các em tự tin hơn, thích đến trường, tích cực tham gia vào các hoạt động của lớp, của trường. Thầy cô giáo dạy ở các lớp này đã biết vận dụng thuần thục phương pháp giáo dục SN, dạy và học tích cực."

Công văn gửi UNICEF ngày 16 tháng 5 năm 2013, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Trà Vinh khẳng định: "Hoạt động Nghiên cứu thực hành Giáo dục SN trên cơ sở TMĐ nhận được sự đồng tình của phụ huynh HS, cộng đồng địa phương. Qua kết quả khảo sát và kiểm tra định kì thi chất lượng học tập của HS được đánh giá khá tốt ở các môn học, khả năng sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt cũng như tiếng mẹ đẻ tốt. HS tự tin hơn trong giao tiếp và tích cực tham gia vào các hoạt động giáo dục trong nhà trường. GV tham gia nghiên cứu thực hành biết vận dụng phương pháp giáo dục SN trên cơ sở TMĐ khá tốt, phát huy được tính chủ động của HS trong lớp".

Báo, đài ở địa phương đã quan tâm tới mô hình này và có những bài viết khá tốt để giới thiệu về nghiên cứu này.

Ngày 21/02/2013, lần đầu tiên tại Việt Nam, hoạt động hưởng ứng ngày Quốc tế TMĐ đã được tổ chức thành công tại Hà Nội do Vụ Giáo dục Tiểu học, Vụ Giáo dục Dân tộc, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục dân tộc, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam phối hợp tổ chức. Qua nội dung hoạt động, đại biểu trong nước và quốc tế tận mắt chứng kiến sự tự tin, nhanh nhẹn và khả năng giao tiếp bằng tiếng Việt thành thạo của HS lớp SN tỉnh Lào Cai. Đây là một

minh chứng không thể chối bỏ trong việc khẳng định chất lượng của Chương trình SN và tính khả thi của thiết kế giáo dục SN trên cơ sở TMD.

Phương pháp tiếp cận giáo dục SN trên cơ sở TMD được thừa nhận và tiếp tục thực hiện

Sau 2 năm thực hiện, HS mẫu giáo 5 tuổi ở các lớp thử nghiệm đạt chuẩn KTKN của Chương trình Giáo dục SN, đủ điều kiện vào học lớp 1 SN và có thể theo học được ở cả lớp đại trà (nếu vì lí do nào đó mà trẻ không có điều kiện theo tiếp vào lớp 1 SN). Mục tiêu của Chương trình Giáo dục SN Mầm non đã đạt được kết quả xuất sắc, được toàn thể GV, cán bộ quản lí, cha mẹ HS, cộng đồng ghi nhận và đánh giá cao. Cơ sở khoa học của nghiên cứu được thực tiễn chứng minh là đúng đắn và phù hợp với giáo dục vùng DT.

Hội nghị tổng kết giai đoạn SN ở bậc học Mầm non 2010 đã đưa ra thảo luận vấn đề nhân rộng. Cả 3 tỉnh đều khẳng định hoàn toàn có thể tiếp tục thực hiện vì các điều kiện đã có sẵn và cơ bản là chương trình rất phù hợp với giáo dục mầm non.

Trong bối cảnh đó, Lào Cai đã tạo một bước đột phá quan trọng, một quyết định mang tầm chiến lược, đi tiên phong trong việc tìm kiếm các giải pháp phù hợp để nâng cao chất lượng giáo dục của tỉnh: Quyết định nhân rộng Chương trình SN.

- Tháng 06/ 2011, Kế hoạch hành động mở rộng giáo dục SN trên cơ sở TMD được Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai phê duyệt, đưa vào dự án 5 năm phát triển và cải thiện giáo dục giai đoạn 2011 – 2015;

- Từ năm 2010 đến 2016, thực hiện tiếp nối ở 4 huyện Bắc Hà, Sa Pa, SiemaCai và Mường Khương;

- Năm học 2010 - 2011, thực hiện với 214 trẻ 5 tuổi/12 lớp mẫu giáo;

- Từ 2011 đến 2015, mỗi năm thêm một nhóm mới với 210 trẻ 5 tuổi;

- Đến cuối năm học 2015 - 2016, sẽ có 1300 HS được học Chương trình SN;

- Đưa Chương trình và kế hoạch đào tạo GV phục vụ cho giáo dục SN vào Trường Cao đẳng Sư phạm tỉnh Lào Cai.

Quyết định nhân rộng Chương trình SN như một phương pháp giảng dạy đổi mới nhằm hỗ trợ HS người DT ở Lào Cai có được là nhờ sự chỉ đạo và lãnh đạo của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lào Cai – ông Trương Kim Minh. Sáng kiến của Lào Cai được các tổ chức quốc tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo hoan nghênh rộng rãi. UNICEF đã lựa chọn Lào Cai là một trong các tỉnh trọng điểm hỗ trợ toàn diện trong Chương trình Hợp tác mới giữa UNICEF và Việt Nam giai đoạn 2012 - 2016.

Tiếp bước cùng Lào Cai, năm học 2013 - 2014, hai tỉnh Gia Lai và Trà Vinh đã có công văn chính thức

để nghị UNICEF hỗ trợ tiếp tục thực hiện mở rộng mô hình giáo dục SN trong khuôn khổ nghiên cứu thử nghiệm. Tỉnh Trà Vinh dự kiến 2 lứa HS với 200 trẻ mẫu giáo 5 tuổi, với 4 lớp mẫu giáo/năm tại hai Trường Mầm non Hàm Giang và Nhị Trường. Tỉnh Gia Lai dự kiến tiếp nối với 2 lứa HS/6 lớp mẫu giáo 5 tuổi tại hai Trường Mầm non 30/4 và Ia Ka.

Một số địa phương đã quan tâm tới mô hình này và đang trong giai đoạn tìm hiểu thông tin cũng như các điều kiện cần thiết để thực hiện như An Giang, Kon Tum, Ninh Thuận, Điện Biên,...

5.2. Giáo dục song ngữ góp phần bảo tồn và phát triển ngôn ngữ, văn hóa dân tộc

Chương trình SN sẽ cung cấp hơn 500 HS người DT có khả năng sử dụng thành thạo cả 4 kĩ năng nghe, nói, đọc, viết TMD. Mười năm sau, những HS lớp SN này sẽ là một lực lượng tốt để bổ sung cho đội ngũ trí thức người DT biết đọc - viết thành thạo TMD của mình.

Ngôn ngữ và văn hóa có mối quan hệ khăng khít với nhau. Trong ngôn ngữ đã có văn hóa và ngôn ngữ là công cụ đắc lực để chuyển tải văn hóa. Được đưa vào Chương trình SN với tư cách là một môn học, được sử dụng làm công cụ để giảng dạy và học tập trong nhà trường, tự bản thân ngôn ngữ DT có cơ hội tốt để được phát triển, giàu có hơn về vốn từ, được bổ sung thêm các thuật ngữ khoa học, được hoàn thiện và chuẩn hơn về từ vựng, ngữ pháp,...

Các bài hát, bài thơ, câu chuyện, trò chơi dân gian được sưu tầm và được HS học tập, thực hiện sẽ giảm bớt nguy cơ mai một, có thêm sức sống mới và điều kiện mới để phát triển tốt hơn.

Các bài hát tiếng Việt trong chương trình Mầm non, Tiểu học được GV cùng HS dịch và hát bằng tiếng DT đã góp phần làm tăng thêm vốn liếng trong kho tàng văn hóa nghệ thuật và ngôn ngữ DT...

5.3. Giáo dục song ngữ là mô hình gắn kết chặt chẽ cộng đồng và nhà trường

Với đặc thù của Chương trình SN là lấy trẻ em và cộng đồng làm trung tâm, Nghiên cứu đã huy động được sự quan tâm, tham gia tích cực của cộng đồng trong các hoạt động học tập và giáo dục của con em. Cha mẹ HS cũng có thể không biết đọc chữ của DT mình nhưng họ có thể nghe trẻ đọc và hỗ trợ thêm cho trẻ. Phụ huynh ở trường Lao Chải có con học lớp SN đã kể: "Tôi tới tôi về nhà học chữ Mông cùng với con và cũng đã biết đọc".

Cộng đồng địa phương đã hỗ trợ con em học bằng cách làm đồ dùng dạy học liên quan tới các vật dụng, đồ dùng của cha ông; trang trí góc văn hóa theo bản sắc văn hóa DT; sưu tầm các câu chuyện, bài thơ, bài hát, trò chơi,... để hỗ trợ cô và trò. Phụ huynh đến trường dạy trẻ những bài hát,

điều múa của DT mình và trẻ rất thích những hoạt động này.

Cộng đồng địa phương cũng đã vào cuộc cùng sưu tầm, biên soạn các tài liệu đọc thêm mang bản sắc văn hóa DT cho trẻ. Dự án đã mở được một trại phát triển tài liệu đọc thêm cho HS Mông. Trong kế hoạch sẽ tiếp tục hoạt động này cho HS Khmer và Jrai.

6. Bài học kinh nghiệm

6.1. Đẩy mạnh và thường xuyên thực hiện truyền thông về giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ

Đây là một chương trình kéo dài từ Mầm non đến hết bậc Tiểu học với 2 lứa HS (từ 2008 - 2015), so với những ngày đầu thực hiện Nghiên cứu thực hành Giáo dục SN trên cơ sở TMD, chỉ có các tỉnh tham gia thử nghiệm biết chương trình này, đến nay, rất nhiều tỉnh vùng DT và miền núi, các nhà khoa học, một số bộ, ban ngành, Chính phủ, Quốc hội... và cả bạn bè trên thế giới đã biết đến giáo dục SN trên cơ sở TMD ở Việt Nam.

Khuyến khích các GV viết tin, bài về các hoạt động giáo dục SN ở địa phương, chia sẻ những kết quả thực hiện; những kinh nghiệm dạy và học tốt,... để quảng bá về chương trình.

6.2. Nâng cao năng lực cán bộ quản lý và giáo viên

Đây được xem là chìa khóa thành công của cách tiếp cận giáo dục SN, cũng như việc áp dụng các kĩ thuật giáo dục SN linh hoạt trong ba lớp cuối bậc Tiểu học nhằm đảm bảo tất cả HS đạt được những chuẩn kiến thức kĩ năng của Chương trình quốc gia ở cuối lớp 5.

6.3. Sự ủng hộ và tham gia nhiệt tình của nhà trường, giáo viên, phụ huynh và học sinh

Sự ủng hộ và tham gia nhiệt tình của nhà trường, GV, phụ huynh và HS là những đóng góp vào thành công không ngừng của nghiên cứu. Thường xuyên chia sẻ thông tin với các bên hữu quan cũng có ý nghĩa quan trọng; thông tin về các hoạt động và kết quả của dự án cần được cập nhật thường xuyên nhằm duy trì sự hỗ trợ của các nhà lãnh đạo, chính quyền địa phương, các nhà quản lý giáo dục, người dân trong cộng đồng, phụ huynh và HS.

6.4. Sự hỗ trợ tích cực từ cộng đồng địa phương

Việc tham gia tích cực của các trí thức địa phương giúp cho việc biên soạn tài liệu học tập và giảng dạy cho HS đảm bảo chất lượng và sự phù hợp với bản sắc văn hóa riêng của mỗi DT.

6.5. Giám sát chặt chẽ và thường xuyên

Giám sát chặt chẽ và thường xuyên những hoạt động ở tất cả các cấp độ của nghiên cứu theo chu trình của phương pháp nghiên cứu thực hành. Hoạt động này do các cán bộ quản lý tại địa phương và

chuyên gia cấp trung ương thực hiện. Các hoạt động này hết sức quan trọng vì nó giúp chúng ta nắm được tình hình hoạt động dạy và học, theo dõi được những tiến bộ trong học tập của HS; nhìn nhận xem xét các tài liệu giảng dạy, học tập có phù hợp và được sử dụng thích hợp hay không để có những điều chỉnh kịp thời; từ đó, nhằm đảm bảo chất lượng tốt nhất cho các hoạt động dạy và học cũng như các hoạt động khác của nhà nghiên cứu.

6.6. Đánh giá kết quả học tập của học sinh hàng năm

Đánh giá này bao gồm đánh giá của nhà trường và đánh giá độc lập. Chúng có vai trò hết sức quan trọng nhằm phổ biến các bằng chứng chính xác và tin cậy, có tính khoa học về chất lượng dạy và học, so sánh với chuẩn quốc gia. Kết quả đánh giá cũng là các bằng chứng về lợi ích của cách tiếp cận Giáo dục SN trên cơ sở TMD.

6.7. Liên tục chia sẻ các kết quả với Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng các lãnh đạo Sở Giáo dục và Đào tạo có liên quan

Đó là những việc làm cần thiết nhằm đảm bảo cập nhật kiến thức và thực hiện hiệu quả Chương trình Nghiên cứu giáo dục SN. Điều này cũng giúp Bộ Giáo dục và các Sở Giáo dục có liên quan lồng ghép cách tiếp cận này vào các hướng dẫn tăng cường kĩ năng tiếng Việt cho HS người DT ở các tỉnh có mật độ DT cao.

6.8. Sự hỗ trợ tích cực của Hội đồng Dân tộc trong Quốc hội

Sự hỗ trợ tích cực của Hội đồng DT của Quốc hội có ý nghĩa cần thiết đối với quá trình vận động chính sách. Hội đồng DT chịu trách nhiệm nghiên cứu và giám sát thực hiện các chính sách DT, khuyến nghị các hành động lên Quốc Hội về các vấn đề DT.

6.9. Sự quan tâm của các đối tác quốc tế

Sự quan tâm của các đối tác quốc tế đối với dự án này đã có vai trò quan trọng trong nỗ lực giúp Bộ Giáo dục và các tỉnh công nhận những lợi ích của việc duy trì, mở rộng và nhân rộng Chương trình Giáo dục SN trên cơ sở TMD.

Nhiệm vụ trọng tâm của Nghiên cứu thực hành Giáo dục SN trên cơ sở TMD tới năm 2015 là hoàn thành tốt nghiên cứu với hai mục tiêu: Một là, khẳng định tính khả thi của thiết kế Giáo dục SN trên cơ sở TMD ở Mầm non và Tiểu học; Hai là, xây dựng hoàn thiện chính sách, chia sẻ kinh nghiệm dạy và học tốt cho HS người DT, nhằm thúc đẩy việc sử dụng tiếng DT như một giải pháp tăng cường khả năng tiếp cận tới nền giáo dục phổ thông có chất lượng và bình đẳng cũng như các dịch vụ xã hội khác.

Phương pháp tiếp cận Giáo dục SN trên cơ sở TMD với cơ sở khoa học và thực tiễn đúng đắn, tự

thân nó sẽ tạo được cơ hội để tiếp tục áp dụng, phát triển bền vững giống như một phương pháp giảng dạy mới, phù hợp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục vùng DT thiểu số. Đây cũng là một trong các giải pháp tạo cơ hội công bằng trong giáo dục cho HS người DT trong việc thực hiện chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam 2011- 2020.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo đánh giá giữa kì Dự án Giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ.
2. Báo cáo đánh giá kết quả khảo sát năm học – Vụ Giáo dục Tiểu học.
3. Các số liệu kết quả xếp loại học lực, hạnh kiểm tại các trường thử nghiệm.

DẠY HỌC VĂN Ở NHÀ TRƯỜNG PHỔ THÔNG... (Tiếp theo trang 20)

hoạt động như phát biểu, trao đổi, thảo luận, diễn kịch, vẽ tranh, vẽ sơ đồ cây/sơ đồ tư duy, viết sáng tạo. Vì vậy, người GV trong giờ dạy văn không còn là người quyền uy truyền thụ kiến thức cho HS mà là người có nhiều kinh nghiệm tốt về đọc văn bản giúp đỡ, hướng dẫn, tổ chức cho HS biết cách đọc hiểu văn bản; biết cách diễn đạt sáng tỏ suy nghĩ, cảm nhận và đánh giá của mình về văn bản bằng những lập luận và dẫn chứng cụ thể.

4. Kết luận

Các lí thuyết về đọc dựa trên sự đáp ứng phản hồi của người đọc của các nhà lí luận Rosenblatt, Iser và Langer... hiện đang được các nước có nền giáo dục tiên tiến trên thế giới áp dụng một cách hiệu quả vào dạy học văn trong nhà trường. Ở Việt Nam, những công trình lí luận về PPDH văn như “HS – Bạn đọc sáng tạo – Con đường đổi mới phương pháp dạy học văn” (1996), “Tiếp cận đồng bộ tác phẩm văn chương trong nhà trường” (2002), “Tác động qua lại giữa văn bản và người đọc” (2003)... của GS Phan Trọng Luận vẫn còn nguyên tính thời sự. Coi việc trao đổi văn bản và người đọc là quá trình tạo ra nghĩa, là hành động tạo nghĩa hơn là tìm sự kiện; coi người đọc là người kiến tạo nghĩa tích cực cho văn bản sẽ góp phần làm thay đổi cách dạy học văn xơ cứng, khuôn mẫu, nặng nề, kém hứng thú trong nhà trường của chúng ta hiện nay; đồng thời biến mục tiêu dạy học văn hướng vào phát triển một số năng lực chung và các năng lực chuyên biệt cho HS trở thành hiện thực sinh động trong nhà trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Trọng Luận, *Học sinh – Bạn đọc sáng tạo – Con đường đổi mới phương pháp dạy học tác phẩm văn chương*, Bộ Giáo dục, 1996
2. Phan Trọng Luận, *Tiếp cận đồng bộ tác phẩm văn*

SUMMARY

The article has presented preliminary judgments regarding the achievements in the course of implementation of the Action Research on Mother Tongue-Based Bilingual Education Program. For instance, the Program has confirmed its feasibility of bilingual education design with the minority languages with written scripts; contributed to the preservation and development of minority languages and cultures; acted as the close link between the community and school... In terms of timing, the Bilingual Education Program has passed its three fourths of its road. The author group has also drawn experience lessons in this past road with an aim to enhancing quality of bilingual education before getting into the final stage to finish.

chương trong nhà trường, Văn học Giáo dục thế kỉ XXI, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.

3. Hoàng Phong Tuấn, *Một số điểm chính trong lí thuyết tiếp nhận của Wolfgang Iser*, Nguồn Internet.

4. Vũ Thị Bình, *Khuyñh hướng phê bình mới trong lí luận phê bình văn học Anh*, Tóm tắt Luận văn Thạc sĩ, 2010.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Kỉ yếu Hội thảo khoa học quốc gia về dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, 2013.

6. Nhiều tác giả, *Ngữ văn lớp 9, 10, 11, 12*, NXB Giáo dục, 2005.

7. Rosenblatt, L.M., *The Reader, the Text, the Poem: The Transactional Theory of the Literary Work*, Nguồn Internet, 1994.

SUMMARY

The author has presented the advantages and shortcomings of Literature teaching in schools of general education in our country subject to the impact of several tendencies of contemporary Western literary theory and criticism. Also, the author has put forth some proposals for renovating literary teaching in schools of general education after 2015. For instance, the new curriculum needs to continue teaching many different text genres, spend more time for students to read, explore, decode and construct meanings for the text; literature textbooks need to supplement questions which arouse background knowledge among students; the ideology of active teaching should be included in the standard curriculum and textbooks to enable the renovation of teaching, testing and assessment methods in a uniform and efficient manner.